

Số: **3481** /QĐ-BNN-KH

Hà Nội, ngày **28** tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**V/v: Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch tổng thể
Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai năm 2005**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ vào Hiệp định Tín dụng phát triển, khoản vay số 2273 – VIE (SF) ngày 07 tháng 12 năm 2006; Hiệp định sửa đổi khoản vay bổ sung ngày 29 tháng 12 năm 2008 giữa Ngân hàng Phát triển Châu á với Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 50/2007/QĐ-CTN ngày 12/01/2007, Quyết định số 380/2009/QĐ-CTN ngày 12/3/2009 của Chủ tịch Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về việc phê duyệt Phê chuẩn Hiệp định khoản vay đã ký với ADB;

Xét đề nghị của Ban quản lý các dự án Nông nghiệp tại tờ trình số 2442/TTr-DANN-KPTT ngày 03/12/2010 về việc “Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch tổng thể Dự án “Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai năm 2005”;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch tổng thể dự án “Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai năm 2005” với tổng vốn như sau:

Đơn vị tính: Tr.USD

Danh mục	Kế hoạch đã phân bổ	Trong đó		Kế hoạch điều chỉnh	Trong đó	
		Vốn ADB	Vốn đối ứng của Việt Nam		Vốn ADB	Vốn đối ứng của Việt Nam
Tổng số	97.516	82.711	14.805	94.973	80.206	14.767

- Vốn đối ứng: 14,767 Triệu USD (tương đương 268.684 triệu VND).

Trong đó: Ngân sách đối ứng Trung ương là 7.494 triệu đồng;

Ngân sách địa phương (các tỉnh có dự án): 261.190 triệu đồng;

- Bảng phân bổ chi tiết như phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 982/QĐ-BNN-KH ngày 07/4/2009, Điều 1. của Quyết định số: 1075/QĐ-BNN-KH ngày 19/4/2007, Quyết định số: 2210/QĐ-BNN-KH ngày 22/7/2008, các điều khoản khác tại Quyết định số: 1075/QĐ-BNN-KH ngày 19/4/2007 giữ nguyên (không thay đổi).

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị chức năng thuộc Bộ, Các tỉnh tham gia dự án, Giám đốc Ban quản lý các dự án Nông nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ TC, KH&ĐT;
- UBND tỉnh có dự án;
- Sở NN&PTNT tỉnh có dự án;
- Vụ TC, HTQT;
- Cục QLXDCT;
- Ban QLCDANN;
- Lưu VT, KH.



KẾ HOẠCH TỔNG THỂ ĐẦU TƯ KHÁC PHỤC KHẨN CẤP HẬU QUẢ THIÊN TAI NĂM 2005
(Phụ lục kèm theo Quyết định số 28/12/2010 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

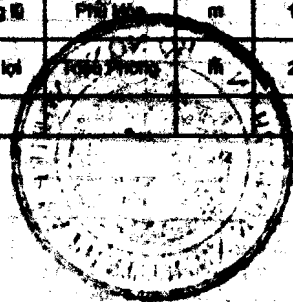
Đơn vị tính: Tr.USD & Tr.VNĐ

Tên đầu dự án	Loại công trình	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đã phân bổ									Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung					
			Triệu VNĐ			Triệu USD			Triệu VNĐ			Triệu USD					
			Tổng	ADB	Đối ứng	Tổng	ADB	Đối ứng	Tổng	ADB	Đối ứng	Tổng	ADB	Đối ứng			
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
TỔNG						1.000.004	1.200.000	200.004	87.546	82.711	14.806	1.718.438	1.497.782	200.004	84.973	80.206	14.787
CHUNG TẠI BAN QLDA TRUNG ƯƠNG						86.728	81.976	4.680	3.391	3.015	0.278	90.321	82.827	7.494	3.278	2.874	0.404
Tại Ban quản lý dự án Trung ương						16.989	12.949	2.000	8.838	0.772	8.158	16.395	11.751	5.244	0.878	0.588	0.288
Đập dâng và hạ tầng						2.940	2.440	800	0.178	0.148	0.030	4.770	3.130	1.640	0.261	0.173	0.088
Hội nghị, Hội thảo						2.614	2.170	444	0.156	0.129	0.027	1.410	1.088	320	0.079	0.061	0.018
Đầu tư xây dựng						1.542	1.280	282	0.090	0.075	0.015	200	168	34	0.011	0.009	0.002
Vận chuyển (c & phân mảnh)						3.482	2.880	582	0.207	0.172	0.035	2.125	1.788	360	0.128	0.105	0.021
Vận chuyển và chi phí khác						2.892	2.400	492	0.174	0.144	0.030	5.240	3.350	1.890	0.283	0.183	0.101
Đầu tư tiên						2.120	1.780	380	0.125	0.104	0.021	2.880	1.860	1.000	0.118	0.088	0.060
Đầu tư khác						21.318	16.312	2.000	1.254	1.138	0.118	22.788	20.900	2.288	1.268	1.144	0.124
Hàng trong thời gian thực hiện						18.834	18.834	0	1.187	1.187	0.000	21.178	21.178	0	1.132	1.132	0.008
TỔNG						1.838.388	1.288.144	237.208	90.791	78.778	14.018	1.888.118	1.384.928	281.190	91.884	77.332	14.383
Tổng						117.978	108.288	17.888	7.605	5.988	1.048	143.388	121.487	21.843	8.088	6.837	1.232
Đầu tư, nâng cấp công trình thủy lợi Nậm Dè	Thủy lợi	Trạm Tầu	ha	52	5800	5.480	4.680	820	0.328	0.279	0.049	5.654	4.824	830	0.332	0.283	0.049
Đầu tư, nâng cấp tuyến đường Trạm Tầu - Hết Lưu	Giao thông	Trạm Tầu	m	4.800	8.250	7.010	1.240	0.498	0.424	0.074	7.083	6.008	1.075	0.418	0.354	0.063	
Đầu tư, nâng cấp công trình thủy lợi Ngòi Nhì, Thác	Thủy lợi	Văn Chấn	ha	405	3700	16.580	15.775	2.785	1.096	0.932	0.164	14.740	12.504	2.236	0.869	0.737	0.132
Đầu tư, nâng cấp cầu treo Sơn A	Giao thông	Văn Chấn	m	1.200	8.550	7.270	1.280	0.513	0.438	0.077	7.288	6.188	1.098	0.432	0.367	0.065	
Đầu tư, nâng cấp tuyến đường Sơn Thịnh-Bản Mới, Văn Chấn Thịnh-Mũi Kìm, cầu treo Trần Phú, Chấn Thịnh	Giao thông	Văn Chấn	m	12.000	19.065	16.205	2.860	1.128	0.960	0.168	30.515	25.878	4.639	1.678	1.421	0.255	
Đầu tư, nâng cấp công trình thủy lợi Zé Su Phình, Lát Khát	Thủy lợi	Mù Căng Chải	m	9.500	10.230	8.885	1.535	0.607	0.516	0.091	8.138	6.894	1.242	0.489	0.397	0.072	
Đầu tư, nâng cấp tuyến đường Nậm Khắt - Lát Khát, Lát Khát - Mĩ Hông Tầu	Giao thông	Mù Căng Chải	m	17.800	30.800	28.180	4.620	1.822	1.550	0.272	42.962	38.378	6.588	2.384	2.000	0.384	
Đầu tư, nâng cấp công trình thủy lợi Nậm Khắt - Lát Khát, Lát Khát - Mĩ Hông Tầu	Thủy lợi	Nghĩa Phúc	ha	45	3500	17.040	14.485	2.555	1.013	0.862	0.151	26.924	22.787	4.137	1.510	1.278	0.233
Tổng						91.805	77.807	13.798	5.398	4.586	0.812	98.393	83.451	14.942	5.420	4.622	0.798

Tên tiểu dự án	Loại công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế		Kế hoạch vốn đã phân bổ						Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung					
			Đơn vị tính	Khối lượng	Triệu VND			Triệu USD			Triệu VND			Triệu USD		
					Tổng	ADB	Đối ứng	Tổng	ADB	Đối ứng	Tổng	ADB	Đối ứng	Tổng	ADB	Đối ứng
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ra chữa, nâng cấp đập tràn Mỹ Thuận	Giao thông	Thanh Sơn	m	3,500	11,570	9,812	1,758	0.683	0.579	0.104	11,199	9,499	1,700	0.634	0.540	0.095
ra chữa, nâng cấp các hồ huyện Cẩm Khê	Thủy lợi	Cẩm Khê	ha	540	14,740	12,485	2,245	0.671	0.739	0.132	13,188	11,177	2,011	0.747	0.636	0.109
ra chữa, nâng cấp đập tràn tuyến đường Xuân An - ung Sơn	Giao thông	Yên Lập	m	15,000	27,635	23,480	4,145	1.628	1.384	0.244	42,295	35,888	6,407	2.313	1.972	0.342
ra chữa, nâng cấp các hồ đập huyện Tam Nông	Thủy lợi	Tam Nông	ha	580	17,880	15,010	2,860	1.040	0.884	0.156	15,022	12,737	2,285	0.847	0.725	0.121
ra chữa, nâng cấp đập tràn Chóc	Giao thông	Tận Sơn	m	8,200	20,000	17,000	3,000	1.176	1.000	0.176	16,989	14,150	2,539	0.878	0.747	0.131
l Giang					173,842	146,811	26,431	10,225	8,664	1.561	196,908	165,188	30,850	10,803	8,972	1,831
l chống sạt lở chợ xã Nghĩa Thuận	Thủy lợi	Quần Bạ	m	100	4,767	3,578	1,189	0.281	0.211	0.070	3,850	3,268	584	0.220	0.187	0.033
l chống sạt lở trung tâm xã Cường Nguyên	Chống lũ	Xi Mần	m	500	6,767	5,752	1,015	0.402	0.342	0.060	6,672	5,661	1,011	0.384	0.326	0.058
ra chữa, nâng cấp tuyến đường Lũng Tâm-Thái An	Giao thông	Quần Bạ	m	12,000	5,346	4,544	802	0.318	0.269	0.047	4,464	3,813	651	0.256	0.219	0.037
ra chữa, nâng cấp tuyến đường Sân Sẻ Hồ - Pờ Ly	Giao thông	Hoàng Su Phì	m	26,800	35,244	29,957	5,287	2.068	1.776	0.312	35,571	29,624	5,947	1.972	1,651	0.321
l chống sạt lở suối Nhà Đồng - suối Mậu Duệ	Thủy lợi	Yên Minh	m	1,300	24,668	20,448	3,808	1.425	1.210	0.215	32,388	26,417	5,971	1.766	1,441	0.325
ra chữa, nâng cấp tuyến đường Liên Hiệp-Độc Xuân	Giao thông	Bắc Quang	m	12,100	18,877	16,790	2,787	1.106	0.840	0.165	18,848	15,810	2,839	1.042	0.883	0.159
l chống sạt lở khu vực trường học Vĩnh Quang	Công cộng	Hoàng Su Phì	m	100	4,183	3,968	627	0.248	0.211	0.037	4,512	3,827	685	0.265	0.217	0.048
ra chữa, nâng cấp đường Kín 3 - Thông Nguyên	Giao thông	Hoàng Su Phì	m	11,600	25,800	21,250	3,750	1.471	1.250	0.221	31,332	26,498	4,734	1.656	1,411	0.245
ra chữa, nâng cấp cầu trên sân hợp và đoạn đầu tuyến đường Bình	Giao thông	Bắc Quang	m	1,900	6,800	5,180	1,440	0.565	0.480	0.085	9,827	8,357	1,470	0.510	0.438	0.072
ra chữa, nâng cấp đường Đường Thương-Thái An	Giao thông	Quảng Bạ	m	10,200	26,500	21,875	3,825	1.500	1.275	0.225	43,402	37,573	5,829	2.271	1,978	0.293
ra chữa, nâng cấp công trình thủy lợi xã Chế Lã	Thủy lợi	Xi Mần	ha	80	14,080	11,900	2,100	0.824	0.700	0.124	5,211	4,412	799	0.272	0.231	0.041
ra Định					438,884	371,338	65,581	26,753	21,888	3,855	447,888	379,481	67,888	24,882	20,888	3,994
ra chữa, nâng cấp đê tuyến 1 huyện Hải Hậu	Đê biển	Hải Hậu	m	9,000	259,861	220,861	38,980	15,319	13,028	2,293	270,893	229,770	40,923	14,850	12,629	2,221
ra chữa, nâng cấp đê tuyến 1 huyện Giao Thủy	Đê biển	Giao Thủy	m	4,800	177,063	158,482	28,581	10,434	8,872	1,562	178,567	160,711	28,646	9,842	8,365	1,477
thành Hóa					188,888	161,861	26,888	10,848	8,988	1,878	189,728	162,888	26,840	10,883	8,827	2,056
ra chữa, nâng cấp tuyến đê biển Hậu Lộc	Đê biển	Hậu Lộc	m	2,500	31,078	25,817	5,461	1,840	1,517	0,323	40,882	32,932	7,750	2,298	1,858	0,440
ra chữa, nâng cấp tuyến đê biển xã Hải Thành	Đê biển	Tĩnh Gia	m	3,100	44,070	36,367	7,703	2,802	2,148	0,456	44,428	36,340	8,088	2,654	2,099	0,554
ra chữa, nâng cấp tuyến đường Xuân Lâm-Phủ Sơn	Giao thông	Tĩnh Gia	m	3,800	28,428	21,829	6,602	1,673	1,271	0,402	24,957	18,840	6,117	1,433	1,082	0,351
ra chữa, nâng cấp tuyến đường Xuân Quý-Thành Quân	Giao thông	Như Xuân	m	24,700	51,325	42,380	8,945	3,034	2,506	0,528	51,804	41,800	9,804	2,930	2,372	0,558
ra chữa, nâng cấp Trạm Bơm Định Tiến	Thủy lợi	Yên Bình	ha	720	4,882	4,190	732	0,267	0,244	0,049	3,939	3,244	695	0,210	0,178	0,037
ra chữa, nâng cấp hồ chứa nước Ngọc Vành	Thủy lợi	Trị Sơn	ha	17,5	2,962	2,518	444	0,174	0,148	0,026	0	0	0	0	0	0

Tên tiểu dự án	Loại công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Khối lượng	Kế hoạch vốn đã phân bổ						Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung					
					Triệu VNĐ			Triệu USD			Triệu VNĐ			Triệu USD		
					Tổng	ADB	Bối ứng	Tổng	ADB	Bối ứng	Tổng	ADB	Bối ứng	Tổng	ADB	Bối ứng
2	3				7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Nâng cấp, nâng cấp hệ thống Cầu Chày	Thủy lợi	Đông Anh	m	1.400	11,000	8,350	1,850	0,647	0,550	0,097	11,181	9,420	1,761	0,598	0,502	0,094
Nâng cấp, nâng cấp hồ Khu Nhì	Thủy lợi	Đông Anh	m	1.200	9,500	8,075	1,425	0,598	0,475	0,084	11,931	10,104	1,827	0,641	0,543	0,098
Nâng cấp, nâng cấp hồ chứa nước Châu Sơn	Thủy lợi	Đông Anh	m	1.400	2,345	1,908	337	0,132	0,112	0,020	0	0	0	0	0	0
					114,788	87,488	17,377	6,744	5,718	1,026	148,838	125,985	22,841	8,137	6,901	1,238
Nâng cấp, nâng cấp đường Xấp Nhì - Bắc Nam	Giao thông	Kỳ Sơn	m	11,100	24,727	20,988	3,738	1,452	1,231	0,221	24,772	20,988	3,778	1,348	1,143	0,208
Nâng cấp, nâng cấp đường Xấp Nhì - Bắc Nam	Đô thị	Quảng Nam	m	3,800	22,388	18,985	3,393	1,320	1,120	0,200	33,988	28,805	5,181	1,858	1,578	0,280
Nâng cấp, nâng cấp đập tràn Bắc Ninh	Giao thông	Yên Thành	ha	847	4,847	4,185	752	0,282	0,247	0,045	4,378	3,683	695	0,253	0,213	0,040
Nâng cấp, nâng cấp hồ Bắc Ninh	Thủy lợi	Đô Lương	m	1,300	14,252	12,075	2,177	0,850	0,720	0,130	12,647	10,674	1,973	0,742	0,627	0,115
Nâng cấp, nâng cấp tuyến kè Diễn Ngọc	Thủy lợi	Diễn Châu	m	1,800	7,387	6,283	1,114	0,438	0,373	0,066	17,013	14,384	2,629	0,928	0,785	0,143
Nâng cấp, nâng cấp trường tiểu học Hưng Tây	Học	Hưng Nguyên	m2	1,788	8,035	7,888	1,371	0,525	0,444	0,081	10,887	9,942	1,825	0,883	0,518	0,087
Nâng cấp, nâng cấp đập Bắc Ninh	Khác	Tân Kỳ	ha	35	3,288	2,774	497	0,173	0,144	0,028	2,988	2,484	495	0,171	0,144	0,027
Nâng cấp, nâng cấp đập tràn Bắc Ninh - Thanh Ngọc	Giao thông	Côn Bằng	m	800	10,888	8,988	1,500	0,588	0,508	0,088	10,038	8,500	1,538	0,531	0,452	0,078
Nâng cấp, nâng cấp đập tràn Bắc Ninh - Thanh Ngọc	Thủy lợi	Côn Bằng	ha	580	18,778	15,988	2,818	1,108	0,938	0,198	32,374	27,447	4,827	1,708	1,434	0,258
					148,478	128,988	22,488	8,788	7,447	1,333	148,238	128,148	22,088	8,278	6,987	1,273
Nâng cấp, nâng cấp hạng mục kỹ thuật của công trình thủy lợi sông Bắc	Thủy lợi	Kỳ Anh	ha	8188	13,782	11,882	2,100	0,820	0,885	0,125	12,788	10,818	1,948	0,738	0,628	0,111
Nâng cấp, nâng cấp tuyến đường Thạch Đà - Thạch Đà	Giao thông	Thạch Hà	m	6800	20,578	17,480	3,118	1,228	1,042	0,188	18,888	15,388	2,747	1,083	0,883	0,180
Nâng cấp, nâng cấp tuyến đường từ Nhà máy Điện Hữu Lộc và Nhà máy Điện Phương, Cam Lộ	Thủy lợi	Cam Lộ	m	9,200	21,880	18,550	3,330	1,311	1,112	0,198	26,032	22,110	3,922	1,471	1,250	0,221
Nâng cấp, nâng cấp cầu trên Hương Vĩnh	Giao thông	Hương Vĩnh	m	100	9,088	7,718	1,383	0,512	0,428	0,083	8,470	7,182	1,288	0,500	0,424	0,078
Nâng cấp, nâng cấp hồ sông Ngân Sầu	Thủy lợi	Kỳ Anh	m	900	10,378	8,808	1,571	0,617	0,523	0,094	8,481	7,202	1,289	0,488	0,414	0,074
Nâng cấp, nâng cấp hồ sông La, xã Đức Quang	Chống lũ	Đức Thọ	m	480	4,508	3,820	688	0,270	0,228	0,041	4,001	3,380	611	0,238	0,200	0,038
Nâng cấp, nâng cấp hồ trên Phố Châu	Chống lũ	Hương Sơn	m	700	6,043	5,125	918	0,362	0,307	0,055	5,828	4,772	858	0,325	0,278	0,049
Nâng cấp, nâng cấp hồ sông Trĩ	Chống lũ	Kỳ Anh	m	1,500	12,000	10,200	1,800	0,708	0,600	0,108	11,171	9,428	1,742	0,598	0,498	0,092
Nâng cấp, nâng cấp hồ chứa nước Nhà Thờ	Thủy lợi	Nghi Xuân	ha	280	5,580	4,678	828	0,324	0,275	0,049	6,252	5,208	1,048	0,331	0,278	0,055
Nâng cấp, nâng cấp cầu Bà D Ấn, cầu sông Tiêm	Giao thông	Hương Khê	m	300	5,700	4,845	855	0,335	0,285	0,050	5,199	4,332	867	0,273	0,228	0,045
Nâng cấp, nâng cấp đê và cống Đá Bạc và đê ngăn mặn Thuận Sơn	Thủy lợi	Nghi Xuân	ha	7300	14,500	12,325	2,175	0,883	0,725	0,128	14,148	11,947	2,201	0,743	0,628	0,115
Nâng cấp, nâng cấp cầu Ông Nghè, Nhà Trại	Giao thông	Hương Sơn	m	1,400	6,000	5,100	900	0,353	0,300	0,053	5,482	4,602	880	0,287	0,242	0,045
Nâng cấp, nâng cấp cầu Nhà Thánh	Giao thông	Kỳ Anh	m	1,700	7,000	5,950	1,050	0,412	0,350	0,062	13,010	11,027	1,983	0,678	0,575	0,103

Tên tiểu dự án	Loại công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế		Kế hoạch vốn đã phân bổ						Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung					
			Đơn vị tính	Khối lượng	Triệu VND			Triệu USD			Triệu VND			Triệu USD		
					Tổng	ADB	Đối ứng	Tổng	ADB	Đối ứng	Tổng	ADB	Đối ứng	Tổng	ADB	Đối ứng
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
à chừa, nâng cấp đập tràn hồ Khe Sanh	Thủy lợi	Nghi Xuân	ha m	118 30	6,500	4,875	825	0.324	0.275	0.049	4,872	4,096	776	0.259	0.218	0.041
à chừa, nâng cấp Kê Sông Quyền	Chống lũ	Hương Sơn	m	1,800	8,000	5,100	900	0.353	0.300	0.053	5,840	4,890	850	0.289	0.249	0.040
đập Bình					129,391	182,149	18,191	7.143	6.065	1.078	128,596	106,450	19,136	6.961	5.999	0.961
đi phục, nâng cấp kè Vực Hào	Thủy sông	Tuyên Hòa	m	1,500	21,444	13,183	3,251	1.279	1.062	0.194	19,166	16,250	2,916	1.101	0.933	0.168
đi phục, nâng cấp kênh xả lũ và kênh chính hồ Vực Hào	Thủy lợi	Quảng Trạch	ha m	2890 4462	17,297	14,672	2,625	1.083	0.876	0.157	15,635	13,075	2,560	0.910	0.762	0.148
đi phục, nâng cấp hệ thống đê bao vùng II, tả sông In Giang	Chống lũ	Lệ Thủy	ha m	2725 4200	31,503	26,725	4,778	1.890	1.604	0.286	50,170	42,670	7,500	2.793	2.375	0.418
à chừa, nâng cấp cầu Long Đại	Giao thông	Quảng Ninh	m	1,100	30,057	25,550	4,507	1.766	1.503	0.265	23,390	19,810	3,580	1.245	1.054	0.191
à chừa, nâng cấp Kê Quảng Phúc	Chống lũ	Quảng Trạch	m	2,500	20,000	17,000	3,000	1.179	1.000	0.178	17,225	14,845	2,580	0.913	0.779	0.134
đập Trĩ					166,896	88,993	18,893	6.345	5.391	0.954	132,982	112,493	20,489	7.406	6.397	1.009
à chừa, nâng cấp tuyến đường Vĩnh Hà - Vĩnh Ô	Giao thông	Vĩnh Linh	m	7,400	37,421	31,784	5,637	2.532	2.194	0.338	36,014	30,397	5,617	2.103	1.779	0.324
à chừa, nâng cấp những đoạn hư hỏng đê Ô Giang	Thủy lợi	Hải Lăng	m	19,300	37,430	31,786	5,643	1.979	1.699	0.280	66,171	57,706	10,465	3.783	3.290	0.493
à chừa, nâng cấp đê Trường Văn và đập Quế Hà	Thủy lợi	Triệu Phong	ha m	861 2900	13,085	11,181	1,894	0.771	0.665	0.116	13,913	11,800	2,113	0.756	0.656	0.099
à chừa, nâng cấp hồ chứa nước Hiếu Nam	Thủy lợi	Cẩm Lệ	ha	150	11,400	9,800	1,710	0.671	0.570	0.101	6,419	7,132	1,287	0.446	0.377	0.069
à chừa, nâng cấp đập Cầu Đúc, Đê Lê và đập Bùng	Thủy lợi	Vĩnh Linh Cẩm Lệ	ha	165	8,850	8,853	997	0.362	0.333	0.029	8,435	8,446	989	0.340	0.340	0.000
đập Yên					41,514	36,943	6,271	2.489	2.079	0.371	28,342	24,828	4,614	1.474	1.216	0.258
500m đoạn thôn Nam Bình xã Hòa Xuân Tây, Tây và 1000m thôn Long Liên xã An Dân, Tuy An	Thủy lợi	Đông Hòa Tây Hòa	m	3,600	8,840	7,514	1,326	0.517	0.436	0.079	6,816	7,139	1,477	0.406	0.404	0.002
trào vệ cầu Bán Sách và 300m đường thuộc huyện Hòa-Kê và xây dựng trạm bơm tưới thôn Tân Long	Thủy lợi	Tây Hòa Sông Xuân	ha m	39 2190	11,570	9,835	1,735	0.677	0.574	0.103	11,226	9,283	1,943	0.630	0.521	0.109
à chừa, nâng cấp hệ thống Cẩm Thạch xã Hòa Bình	Chống lũ	Phước Hòa	m	1,800	6,404	5,444	960	0.374	0.317	0.057	6,200	5,206	994	0.348	0.292	0.056
à chừa, nâng cấp kè thôn Bình Thạch, xã Xuân Thọ	Thủy lợi	Triệu Phong	m	2,950	18,000	12,759	2,260	0.882	0.750	0.132	0	0	0	0	0	0
phòng					89,376	48,840	1,736	3.434	2.929	0.514	0	0	0	0	0	0



- Bảng phân bổ chi tiết như phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 982/QĐ-BNN-KH ngày 07/4/2009, Điều 1. của Quyết định số: 1075/QĐ-BNN-KH ngày 19/4/2007, Quyết định số: 2210/QĐ-BNN-KH ngày 22/7/2008, các điều khoản khác tại Quyết định số: 1075/QĐ-BNN-KH ngày 19/4/2007 giữ nguyên (không thay đổi).

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị chức năng thuộc Bộ, Các tỉnh tham gia dự án, Giám đốc Ban quản lý các dự án Nông nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ TC, KH&ĐT;
- UBND tỉnh có dự án;
- Sở NN&PTNT tỉnh có dự án;
- Vụ TC, HTQT;
- Cục QLXDCT;
- Ban QLCDANN;
- Lưu VT, KH.

